Phí Lãnh sự
Từ ngày 01/01/2021

Dịch vụ	Phí (VND)
Lệ phí visa A	2250000
Cung cấp dữ liệu từ SZL	0
Chứng thực quốc tịch	0
Vụ việc về quốc tịch	0
Tuyên bố nhận con của cha	1000000
Lệ phí visa C (ADS)	2250000
Lệ phí visa C (ADS) đối với trẻ em dưới 6 tuổi	0
Lệ phí visa C (ADS) cho trẻ em 6 - <12 tuổi	1150000
Lệ phí visa C (EGT- Khu vực Kinh tế Châu Âu)	0
Lệ phí visa C (ngắn hạn: không quá 90 ngày lưu trú)	2250000
Lệ phí visa C trẻ em tuổi <6 (Nga)	0
Lệ phí visa C (công dân Alban)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Azer)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Bosnia)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Gruzia)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Kosovo)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Macedonia)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Moldova)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Montenegro)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Nga)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Armania)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Serbia)	1000000
Lệ phí visa C (công dân Thổ Nhĩ Kỳ)	2250000
Lệ phí visa C (công dân Ukraina)	1000000
Lệ phí visa C trẻ em dưới 12 tuổi(Gruzia)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 18 tuổi(Ukraina)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Montenegro)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Alban)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Azer)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Bosnia)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Kosovo)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Macedonia)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Moldova)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Serbia)	0
Lệ phí visa C trẻ em 6 - <12 tuổi(Azer)	0
Lệ phí visa C trẻ em 6 - <12 tuổi (Armenia)	0
Lệ phí visa C trẻ em 6 - <12 tuổi(Thổ Nhĩ Kì)	0
Lệ phí visa C cho thân nhân của các thành viên trong Khu vực Kinh tế Châu Âu-EGT	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Armenia)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Thổ Nhĩ Kì)	0
Lệ phí visa C trẻ em 6 - <12 tuổi	1150000
Lệ phí visa C, khẩn (Nga)	1950000
Lệ phí visa C, khẩn (Ukraina)	1950000
Lệ phí visa C, khẩn cho người <18 tuổi (Ukraina)	1000000
Lệ phí visa C, khẩn cho trẻ em <6 tuổi (Nga)	1950000
Lệ phí visa D (*D: Visa dài hạn, quá 90 ngày*)	1700000
Lệ phí visa D (bổ sung)	1700000
Lệ phí visa D, cho đoàn ngoại giao	0
Lệ phí visa D , cho công dân nước sở tại	1700000
Lệ phí visa D, cho người không phải công dân nước sở tại	1700000
Lệ phí visa D, lao động thời vụ	1150000
Lệ phí visa D, working holiday scheme	1700000
Các dịch vụ khác (cơ quan chính quyền)	0
Các dịch vụ khác (không thuộc về chính quyền)	700000
Giấy thông hành có giá trị đi lại một lần	850000
Hợp pháp hóa lãnh sự (cơ quan đại diện ngoại giao)	700000
Hợp pháp hóa (tại Bộ ngoại giao Hungary)	600000

Phí Lãnh sự
Từ ngày 01/01/2021

Giấy phép vận chuyển thi thể	1000000
Giấy chứng thực, chứng nhận chính thức	1000000
Phí lãnh sự cho việc thu lệ phí hành chính	700000
Đăng kí hộ tịch Hungary (tử vong)	0
Đăng kí hộ tịch Hungary (kết hôn)	0
Đăng kí hộ tịch Hungary (khai sinh)	0
Đăng kí hộ tịch Hungary (li hôn)	0
Đăng kí hộ tịch Hungary (li hôn) có giấy hộ tịch	0
Phí cho vay để về nước	850000
Chứng thực (bản dịch từ tiếng Hungary)	850000
Chứng thực (bản dịch sang tiếng Hungary)	600000
Chứng thực (bản sao mang đến)	450000
Chứng thực (chứng thực việc đăng kí thành lập công ty)	1150000
Chứng thực (các chứng thực lãnh sự khác)	850000
Chứng thực (dịch thuật từ tiếng Hungary)	1250000
Chứng thực (dịch thuật sang tiếng Hungary)	1000000
Chứng thực (chữ kí của cá nhân)	850000
Chứng thực (sao y)	600000
Hộ chiếu phổ thông tạm thời (để trở về Hungary)	850000
Hộ chiếu phổ thông tạm thời (để đi tiếp, lưu trú)	850000
Giấy thông hành tạm thời (ETD)	850000
Chuyển văn bản về Hungary (khác)	700000
Chuyển văn bản về Hungary (đơn xin nhận con nuôi)	700000
Biên bản (các vụ việc hành chính khác)	1000000
Biên bản (thông báo ý định kết hôn)	1000000
Xem xét lại (các việc khác)	0
Xem xét lại (giấy phép giao thông biên giới địa phương)	300000
Xem xét lại (giấy phép lưu trú)	600000
Xem xét lại (visa)	850000
Giấy phép giao thông biên giới địa phương	600000
Kinh phí đi địa phương	450000
Kinh phí đi địa phương ngoài nước khu vực lãnh sự	700000
Phí phối hợp lãnh sự (tại Châu Âu)	1150000
Phí phối hợp lãnh sự (bên ngoài Châu Âu)	1250000
Phí phối hợp lãnh sự (các nước láng giềng với Hungary)	600000
Đăng kí thay đổi chỗ ở đối với công dân Hungary đang sinh sống ở nước ngoài	0
Sửa đổi dữ liệu thẻ LIG của công dân Hungary đang sinh sống ở nước ngoài	0
Chỉnh sửa dữ liệu của công dân Hungary đang sinh sống tại nước ngoài	0
Bổ sung LIG cho công dân Hungary đang sinh sống tại nước ngoài	0
Thông báo định cư tại nước ngoài	0
Giữ và hoàn trả đặt cọc (không biết giá trị)	1700000
Giữ và hoàn trả đặt cọc (giá trị được biết)	0
Chỉnh sửa tên	0
Thay đổi tên (sửa lại họ)	0
Thay đổi tên (tên khi kết hôn, không giấy hộ tịch)	0
Thay đổi tên (tên khi kết hôn, có giấy hộ tịch)	0
Thay đổi tên (tên khai sinh, không giấy hộ tịch)	800000
Thay đổi tên (tên khai sinh, có giấy hộ tịch)	800000
Sửa đổi hình thức tên thường dùng (kết hôn)- không giấy hộ tịch	0
Sửa đổi hình thức tên thường dùng (kết hôn)- có giấy hộ tịch	0
Cấp giấy tờ từ Hungary (chứng nhận tình trạng hôn nhân ra nước ngoài)	0
Cấp giấy tờ từ nước ngoài (giấy tờ hộ tịch)	700000
Cấp giấy tờ từ nước ngoài (khác)	700000
Cấp giấy tờ từ nước ngoài (Biên bản tại công an)	700000
Cấp giấy tờ từ Hungary (giấy tờ hộ tịch)	0
Cấp giấy tờ từ Hungary (chứng nhận tình trạng hôn nhân)	0
Cấp giấy tờ từ Hungary (những giấy tờ do cơ quan công quyền cấp khác)	0
Cấp giấy tờ từ Hungary (những giấy tờ không do cơ quan công quyền cấp khác)	0
Cấp giấy tờ từ Hungary (phiếu lí lịch tư pháp)	0

Phí Lãnh sự
Từ ngày 01/01/2021

Cấp giấy tờ từ Hungary (bản sao văn bản đổi tên)	0
Kinh phí vân chuyển (nước khác, Châu Âu)	850000
Kinh phí vận chuyển (nước khác, ngoài Châu Âu)	1150000
Kinh phí vân chuyển (các nước không thuộc nước láng giềng với Hungary)	450000
Kinh phí vận chuyển (các nước láng giềng với Hungary)	150000
Kinh phí vận chuyển (tại quốc gia sở tại)	300000
Đơn xin cấp chứng minh thư định danh cá nhân	0
Cập nhật vào cơ sở dữ liệu SZL (đang sống nước ngoài)	0
Cập nhật vào cơ sở dữ liệu SZL (đang sống tại Hungary)	0
Cập nhật vào cơ sở dữ liệu SZL theo đơn yêu cầu (đang sống nước ngoài)	0
Chuyển về Hungary đồ vật nhặt được, vv…	700000
Đại diện cho người vắng mặt	1700000
Hộ chiếu (dưới 12 tuổi)	200000
Hộ chiếu (12 - 18 tuổi)	200000
Hộ chiếu (ngoại giao)	0
Hộ chiếu (công vụ ngoại giao)	0
Hộ chiếu (thứ 2, dưới 12 tuổi)	400000
Hộ chiếu (thứ 2, 12 - 18 tuổi)	400000
Hộ chiếu (thứ hai, được miễn giảm, dưới 12 tuổi)	400000
Sửa đổi bổ sung, chuyển dữ liệu sang hộ chiếu mới	0
Hộ chiếu (dưới 12 tuổi, trường hợp 2 trẻ em)	150000
Hộ chiếu (dưới 12 tuổi, trường hợp từ 3 trẻ em trở lên)	100000
Hộ chiếu (12-18 tuổi, trường hợp 2 trẻ em)	150000
Hộ chiếu (12-18 tuổi, trường hợp từ 3 trẻ em trở lên)	100000
Hộ chiếu (không dấu vân tay, 12-18 tuổi, trường hợp 2 trẻ em)	150000
Hộ chiếu (không dấu vân tay, 12-18 tuổi, trường hợp từ 3 trẻ em trở lên)	100000
Cấp Văn bản hộ tịch từ EAK	0
Cấp Văn bản Chứng nhận hộ tịch từ EAK	0
Lệ phí visa C trẻ em 6-<12 tuổi (Belarus)	0
Lệ phí visa C trẻ em dưới 6 tuổi (Belarus)	0
Lệ phí visa C (Belarus)	1000000
Lệ phí visa D (Ukraina)	0
Lệ phí visa D, người bản địa (Ukraina)	0
Lệ phí visa D,không phải người bản địa (Ukraina)	0
Hộ chiếu (không dấu vân tay 12-65 tuổi)	200000
Hộ chiếu (không dấu vân tay, thứ hai, 12-65 tuổi)	400000
Hộ chiếu (5 năm, 18-65 tuổi)	600000
Hộ chiếu (10 năm, 18-65 tuổi)	1150000
Hộ chiếu (thứ hai, 18-65 tuổi)	1200000
Hộ chiếu (trên 65 tuổi)	0
Hộ chiếu (thứ hai, trên 65 tuổi)	0
Hộ chiếu (không dấu vân tay, thứ hai, miễn giảm, 12-65 tuổi)	400000
Hộ chiếu (thứ 2, giảm trừ từ 12 đến 65 tuổi)	400000
Hộ chiếu (không có dấu vân tay, >65 tuổi)	0
Hộ chiếu (không có dấu vân tay, thứ hai, >65 tuổi)	0
Hộ chiếu (không có dấu vân tay, thứ hai, miễn giảm, >65 tuổi)	0
Hộ chiếu (thứ hai, miễn giảm, >65 tuổi)	0
Đăng ký thay đổi khai sinh	0
Đăng ký thay đổi hôn nhân	0
Đăng ký thay đổi bạn đời đã đăng ký	0
Đăng ký thay đổi tử vong	0
Xử lý số liệu 3NY	0
Đơn xin cấp chứng minh thư định danh cá nhân (lệ phí)	0
Lệ phí thủ tục chung	250000